|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂNTHÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**TRƯỜNG MN MĂNG NON**Số: 213 /BC-MNMN | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Phú Cường, ngày 10 tháng 10 năm 2024* |

**BÁO CÁO**

**V/v triển khai thực hiện việc công khai đối với cơ sở GDMN theo quy định tại Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT, năm học 2024 - 2025**

**Trường Mầm non Măng Non**

Căn cứ Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành Điều lệ trường Mầm non; Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện công văn số 2190/PGDĐT-TCCB ngày 8/10/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Dầu Một V/v Hướng dẫn thực hiện công tác công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT và các quy định thực hiện công khai trong quản lý trường học từ năm học 2024-2025 và những năm học tiếp theo;

Trường mầm non Măng Non đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và báo cáo cụ thể như sau:

**I. VIỆC THỰC HIỆN HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP QUY:**

- Nhà trường đã triển khai đầy đủ các văn bản hướng dẫn thực hiện của các cấp tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng và trách nhiệm của việc thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Triển khai Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 quy đnh về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (gọi tắt là Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT);

- Nhà trường đã XD kế hoạch số 194 /KH-MNMN ngày 10/10/2024 thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT năm học 2024 - 2025; ban hành QĐ số 216/QĐ-MNMN ngày 10/10/2024 về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai theo TT số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Trường mầm non Măng Non; XD Quy chế Số 172/QCCK-MNMN ngày 10/10/2024 về thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT năm học 2024 - 2025 và đã triển khai đến toàn bộ đội ngũ nhà trường.

- Cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường đều nắm chắc và đầy đủ về nội dung công khai, các hình thức công khai và thời điểm công khai.

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN VIỆC CÔNG KHAI:**

**1. Nội dung công khai:**

Nhà trường đã thực hiện đầy đủ các nội dung công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 đối với trường MN.

***2.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:***

*a. Cam kết chất lượng giáo dục:* Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình GD mà nhà trường sẽ thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển và các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ của nhà trường *(đính kèm Biểu mẫu 01).*

*b. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế:* Số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi *(đính kèm Biểu mẫu 02).*

*c. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia:* Kết quả đạt được qua các mốc thời gian *(đính kèm kế hoạch của nhà trường).*

*d. Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non:* Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục *(đính kèm kế hoạch của nhà trường).*

***2.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:***

*a. Cơ sở vật chất:* Diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp *(đính kèm Biểu mẫu 03).*

*b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:*

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo *(đính kèm Biểu mẫu 04).*

***2.3. Công khai thu chi tài chính:***

Thực hiện công tác công khai tài chính theo đúng quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

*a. Tình hình tài chính của trường trong năm học 2024 - 2025:*

- Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước, học phí, các khoản thu chi thỏa thuận với phụ hynh, chi thường xuyên… *(đính kèm các biểu mẫu tài chính).*

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

b. Thông báo các khoản thu và dự toán chi trong năm học 2024 - 2025 sau khi đã thỏa thuận với phụ huynh trong hội nghị cha mẹ học sinh đầu năm học *(đính kèm thông báo).*

**4. Thời điểm công khai:**

- Đầu năm học và cuối năm học 2024 - 2025, nhà trường đã thực hiện công khai công khai các nội dung: Cam kết chất lượng giáo dục, công khai thông tin cơ sở vật chất; công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của nhà trường (các biểu 01, 02, 03, 04).

- Thường xuyên công khai việc thu, chi tài chính trong nhà trường, qua buổi hội đồng sư phạm nhà trường (có biên bản họp hằng tháng).

- Khi thực hiện công khai đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi có thông tin mới, hoặc cần thay đổi. Thời gian nhà trường thực hiện công khai ít nhất 30 ngày liên tục, được tính từ ngày bắt đầu niêm iết.

**5. Hình thức công khai:**

- Nhà trường đã thực hiện niêm yết công khai tại các bảng tin để đảm bảo thuận tiện cho cán bộ giáo viên và cha mẹ học sinh xem xét.

- Phổ biến trong các cuộc họp BĐDCMHS và toàn thể cha mẹ học sinh trong năm học.

- Công khai trong buổi họp hội đồng sư phạm nhà trường hằng tháng.

- Công bố tại hội nghị cán bộ viên chức và người lao động (ngày 26/10/2024).

- Công khai trên cổng thông tin điện tử Webisite của trường qua địa chỉ https://mnmangnon.tptdm.edu.vn/admin/

**6. Kế hoạch triển khai quy chế công khai trong năm học 2024 - 2025:**

Nhà trường thực hiện nghiêm túc các quy định về công khai trong các HĐ của Nhà trường theo Thông tư 09/2024/TT-BGD ĐT ngày 03/6/2024 đã ban hành.

- Công khai cam kết chất lượng giáo dục năm học 2024-2025 của nhà trường.

- Thông báo các khoản thu đã thỏa thuận đầu năm.

- Công khai tài chính, các khoản thu theo quy định (hằng tháng, học kỳ).

- Công khai khi có yêu cầu đột xuất.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ Ban thanh tra nhân dân, CB,GV,NV tăng cường công tác giám sát việc thực hiện; tăng cường công tác kiểm tra nội bộ nhà trường và đề xuất những bổ sung, thay đổi nếu thấy cần thiết.

        Trên đây là báo cáo kết quả triển khai và thực hiện các nội dung công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT năm học 2024 – 2025 của trường Mầm non Măng Non. Nhà trường rất mong được sự đóng góp ý kiến của lãnh đạo cấp trên để nhà trường tiếp tục triển khai thực hiện trong đơn vị được tốt hơn./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:* - PGD&ĐT (để b/c);- Lưu VT./. | **P.HIỆU TRƯỞNG** |
|  | **Nguyễn Thị Phượng Liên** |

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂNTHÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**TRƯỜNG MN MĂNG NON**Số: 22/TB-MNMN | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Phú Cường, ngày 10 tháng 10 năm 2024* |

 **Biểu mẫu 01**

**THÔNG BÁO**

**CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC GIÁO DỤC**

**NĂM HỌC 2023-2024**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Nhà trẻ** | **Mẫu giáo** |
| **I** | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được | 98% | 98% |
| **II** | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện | 100% được giáo dục theo Chương trình CSGD và ứng dụng PPGD tiến tiến Steam | 100% được giáo dục theo Chương trình CSGD và ứng dụng PPGD tiến tiến Steam |
| **III** | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển | 98% | 98% |
| **IV** | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở  | Đảm bảo 100% | Đảm bảo 100% |
|   | Phú Cường, ngày 10 tháng 10 năm 2024 **P.Thủ trưởng đơn vị** |

 **Nguyễn Thị Phượng Liên**

|  |  |
| --- | --- |
|  ỦY BAN NHÂN DÂNTHÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**TRƯỜNG MN MĂNG NON**Số: 23 /TB-MNMN | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Phú Cường, ngày 10 tháng 10 năm 2024* |
|  |  |
|  |  **Biểu mẫu 02** |

**THÔNG BÁO**

**CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC MẦM NON**

**NĂM HỌC 2024 - 2025**

***Đơn vị tính: trẻ em***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tổng số trẻ em** | **Nhà trẻ** | **Mẫu giáo** |
| **25-36 tháng** | **3-4 tuổi** | **4-5****tuổi** | **5-6****tuổi** |
| **I** | **Tổng số trẻ em** | 448 | 36 | 93 | 136 | 183 |
| 1 | Số trẻ em 2 buổi/ngày | 448 | 36 | 93 | 136 | 183 |
| 2 | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **II** | **Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở** | 448 | 36 | 93 | 136 | 183 |
| **III** | **Số trẻ em được kiểm tra****định kỳ sức khỏe** | 448 | 36 | 93 | 136 | 183 |
| **IV** | **Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng** | 448 | 36 | 93 | 136 | 183 |
| **V** | **Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em** |  |  |  |  |  |
| 1 | Phát triển bình thường về cân nặng | 371 | 36 | 80 | 112 | 143 |
| 2 | Suy dinh dưỡng cân nặng (thể nhẹ) | 17 | 0 | 8 | 4 | 5 |
| 3 | Phát triển bình thường về chiều cao | 437 | 36 | 92 | 131 | 178 |
| 4 | Trẻ thấp còi | 3 | 0 | 2 | 0 | 1 |
| 5 | Số trẻ em thừa cân, béo phì | 77 | 0 | 14 | 23 | 40 |
| **VI** | **Số trẻ em học chương trình chăm sóc giáo dục mầm non** | 448 | 36 | 93 | 136 | 183 |

**HIỆU TRƯỞNG**

 **Nguyễn Thị Phượng Liên**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂNTHÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**TRƯỜNG MN MĂNG NON**Số: 24 /TB-MNMN | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Phú Cường, ngày 10 tháng 10 năm 2024* |

**THÔNG BÁO**

**CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT**

 **NĂM HỌC 2024 – 2025**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân****Số m2/trẻ em** |
| I | Số điểm trường | 2 |  |
| II | Tổng số phòng  | 17 |  |
| 1 | Loại phòng học | Cấp III |  |
| 2 | Phòng chức năng, hiệu bộ, Y tế, vi tính, thư viện, hành chính quản trị  | 12 |  |
| III | Tổng DT đất toàn trường (m2) | 2.266.8 |  |
| IV | Tổng diện tích sân chơi (m2) | 656 |  |
| V | Diện tích phòng SH chung (m2) | 132  |  |
| VI | Diện tích phòng vệ sinh (m2) | 17 |  |
| VII | Diện tích nhà bếp (m2) | 163 |  |
| VIII |  Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu(Đơn vị tính: bộ) | 214 |  |
| IX | Máy vi tính dành cho CB,GV,NV | 36 |  |
| X | Máy tính trẻ em | 20 |  |
| XI | Máy chiếu | 2 |  |
| XII | Máy in | 12 |  |
| XIII | Nhạc cụ ( Đàn ocgan) | 22 |  |
| XIV | Ti vi | 4 |  |
| XV | Máy phô tô | 2 |  |
| XVI | Máy tương tác | 17 |  |
| XVII | Điều hòa | 10 |  |
| XVIII | Đồ chơi ngoài trời (loại) | 12 |  |
| XIX | Bàn ghế đúng quy cách (bộ) | 280 |  |

 **HIỆU TRƯỞNG**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂNTHÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**TRƯỜNG MN MĂNG NON**Số: 25/TB-MNMN | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Phú Cường, ngày 10 tháng 10 năm 2024* |

**THÔNG BÁO**

**CÔNG KHAI THÔNG TIN ĐỘI NGŨ CBQL,GV,NV**

**NĂM HỌC 2024 - 2025**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **T****số** | **Trình độ đào tạo** | **Hạng chức danh nghề nghiệp** | **Xếp loại chuẩn****nghề nghiệp** |
| **ĐH** | **CĐ** | **TC** | **Dưới TC** | **Hạng IV** | **Hạng III** | **Hạng II** | **XS** | **Khá** | **TB** |
|  | Tổng số CBQL, GV và NV |  |  |  |  |  | 2 | 31 | 7 |  |  |  |
| **I** | **Cán bộ Q.Lý** | **3** | **3** |  |  |  |  |  | **3** | **2** | **1** |  |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | 1 |  |  |  |  |  | 1 | 1 |  |  |
| 2 | P.Hiệu trưởng | 2 | 2 |  |  |  |  |  | 2 | 1 | 1 |  |
| **II** | **Giáo viên** | **37** | **25** | **10** | **2** |  | **2** | **31** | **4** | **10** | **27** |  |
| 1 | Nhà trẻ | 4 | 4 |  |  |  |  |  |  | 1 | 3 |  |
| 2 | Mẫu giáo | 33 | 21 | 10 | 2 |  | 2 | 31 | 4 | 9 | 24 |  |
| **III** | **Nhân viên** | **22** | **1** | **2** |  | **9** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | NV Kế toán | 2 | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | NV Văn thư | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | NV Cấp dưỡng | 11 |  |  |  | 11 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | NV phục vụ | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 5 | NV bảo vệ | 5 |  |  |  | 5 |  |  |  |  |  |  |

 **HIỆU TRƯỞNG**

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂNTHÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**TRƯỜNG MN MĂNG NON**Số: 26/TB-MNMN | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Phú Cường, ngày 10 tháng 10 năm 2024* |

**THÔNG BÁO**

**CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU ĐẦU NĂM HỌC 2024 - 2025**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  **I. Các khoản thu dịch vụ**  |  |  |  |
| **Stt** | **Nội dung** | **ĐVT** | **Số tiền** | **Ghi chú** |
| 1 | Khoản thu phục vụ bán trú | Trẻ | 180,000 |  |
| 2 | Phục vụ ăn sáng cho trẻ mầm non  | Trẻ | 150,000 |  |
| 3 | Vệ sinh trường lớp | Trẻ |  0 |  |
| 4 | Trông trẻ ngoài giờ hành chính (Thu theo nhu cầu p/h đăng ký) | Trẻ |  | 10.000/giờ/trẻ |
|  |  |  |  |  |
|  **II. Các khoản thoả thuận**  |  |  |  |
| **Stt** | **Nội dung** | **ĐVT** | **Số tiền** |  |
| 1 | Tiền ăn bán trú  | Ngày | 37,000 |  |
| 2 | Tiền ga, vệ sinh phí | Trẻ | 60,000 |  |
| 3 | Đồ dùng vệ sinh cá nhân (nhà trẻ)(2 khăn mặt, 2 khăn lau tay, 2 yếm) | Trẻ | 40,000 |  |
| 4 | Đồ dùng vệ sinh cá nhân (Mẫu giáo)(2 khăn mặt, 2 khăn lau tay, 3 bàn chải) | Trẻ | 40,000 |  |
| 5 | Mua vở, học phẩm |  |  |  |
|  |  + Nhà trẻ (LQVT, TH, SK; giấy bao) | Trẻ | 36,000 |  |
|  |  + Mầm (Sách các loại: LQVT, TH,  LQCV, KPKH, SK; giấy bao) | Trẻ | 71,000 |  |
|  |  + Chồi (Sách các loại: LQVT, TH,  LQCV, KPKH, SK; giấy bao) | Trẻ | 75,000 |  |
|  |  + Lá (Sách các loại: LQVT, TH, SK,  LQCV, KPKH, BV lớp 1; giấy bao) | Trẻ | 103,000 |  |
|  |  |  |  |  |
| 3. Hoạt động ngoại khóa cho trẻ (không bắt buộc) |  |  |
| **Stt** | **Nội dung** | **Trẻ** | **Số tiền** |  |
| 1 | Tiếng Anh | 1 tháng | 210,000 |  |
| 2 | Erobich | 1 tháng | 100,000 |  |
| 3 | Mỹ thuật | 1 tháng | 100,000 |  |

 **HIỆU TRƯỞNG**